

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động, làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị Quyết số 108/NQ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 5263/UBND-XD4 ngày 25/7/2019 của UBND tỉnh “V/v khảo sát, tính toán và công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2015 và đơn giá nhân công dịch vụ công ích năm 2016 trên địa bàn tỉnh”;

Căn cứ Quyết định số 3597/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh “V/v ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý chi phí xây dựng công trình”;

Căn cứ ý kiến tham gia của các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh .

1. Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng là đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, lái xe, thợ vận hành máy và thiết bị thi công, kỹ sư khảo sát; thuyền trưởng, thuyền phó, thợ điều khiển tàu sông, tàu biển, thủy thủ, thợ máy, kỹ thuật viên; nghệ nhân, thợ lặn làm việc trong điều kiện bình thường; Đơn giá ngày công của tư vấn xây dựng là đơn giá ngày công của tư vấn xây dựng trong nước, bao gồm kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án; kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn; kỹ sư; kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề.

2. Đơn giá nhân công xây dựng đã bao gồm đầy đủ các khoản lương, phụ cấp lương, các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

3. Đơn giá nhân công xây dựng trong quản lý đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chia thành 6 khu vực như sau:

3.1. Khu vực 1 (KV1) gồm: Các thành phố: Hạ Long (trừ phường Hoàn Bồ và các xã trên địa bàn thành phố Hạ Long), Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái (trừ đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực);

3.2. Khu vực 2 (KV2) gồm: Thị xã Đông Triều, Thị xã Quảng Yên, phường Hoàn Bồ và các xã trên địa bàn thành phố Hạ Long;

3.3. Khu vực 3 (KV3) gồm: Các huyện: Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà (trừ Cái Chiên), Vân Đồn (trừ Bản Sen, Thắng lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu);

3.4. Khu vực 4 (KV4) gồm: Các huyện: Bình Liêu, Ba Chẽ;

3.5. Khu vực 5 (KV5) gồm: Các xã: Bản Sen, Thắng lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu của huyện Vân Đồn, xã Cái Chiên của huyện Hải Hà, Các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực của thành phố Móng Cái (Các xã đảo).

3.6. Khu vực 6 (KV6): Huyện Cô tô *(có phụ lục chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2020.

2. Đối với các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa lập dự toán hoặc đã lập dự toán theo đơn giá nhân công xây dựng kèm theo Văn bản 1919/SXD-KTXD ngày 14/8/2015 và 1996/SXD-KTXD ngày 20/8/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh nhưng chưa tổ chức đấu thầu thì điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo các đơn giá nhân công xây dựng kèm theo văn bản này.

3. Đối với các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức đấu thầu theo tiền lương nhân công xây dựng kèm theo Văn bản 1919/SXD-KTXD ngày 14/8/2015 và 1996/SXD-KTXD ngày 20/8/2015 của Sở Xây dựng thì Chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế hoặc các điều khoản của hợp đồng đã được ký kết để quyết định việc thực hiện điều chỉnh dự toán theo đơn giá nhân công xây dựng kèm theo văn bản này theo quy định.

4. Đối với các công tác xây dựng thuộc nhóm công tác cá biệt (nhóm nhân công xây dựng thứ 11); các công tác xây dựng chưa có trong danh mục đã công bố hoặc các công tác xây dựng đã có trong danh mục nhưng đơn giá nhân công xây dựng theo công bố không phù hợp với loại, điều kiện thi công của công trình thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Tổ chức khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng công trình. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan thẩm định, công bố đơn giá nhân công xây dựng công trình cho phù hợp với mặt bằng giá nhân công thị trường của dự án, công trình theo quy định.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. *th*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở (b/c);
- Công thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VP, KTVL4.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hà

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định 3691 /QĐ-SXD ngày 28 /9/2020 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

Đvt: Đồng/ngày công

STT	NHÓM	Hệ số CB	Đơn giá nhân công theo khu vực					
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
I	Nhân công xây dựng trực tiếp							
1	Nhóm 1, 2, 3, 4							
1.1	Bậc 1/7	1,00	166.000	161.000	155.000	161.000	168.000	179.000
1.2	Bậc 2/7	1,18	196.000	189.000	182.000	190.000	198.000	211.000
1.3	Bậc 3/7	1,39	230.000	223.000	215.000	224.000	233.000	249.000
1.4	Bậc 3,5/7	1,52	252.000	244.000	235.000	245.000	255.000	272.000
1.5	Bậc 4/7	1,65	274.000	265.000	255.000	266.000	277.000	295.000
1.6	Bậc 4,5/7	1,80	298.000	288.000	278.000	289.000	301.000	321.000
1.7	Bậc 5/7	1,94	322.000	311.000	300.000	313.000	325.000	347.000
1.8	Bậc 6/7	2,30	381.000	369.000	356.000	371.000	386.000	412.000
1.9	Bậc 7/7	2,71	449.000	435.000	419.000	437.000	385.000	485.000
2	Nhóm 5, 6, 7, 8							
2.1	Bậc 1/7	1,00	178.000	172.000	166.000	173.000	180.000	191.000
2.2	Bậc 2/7	1,18	210.000	203.000	196.000	204.000	212.000	225.000
2.3	Bậc 3/7	1,39	247.000	240.000	231.000	241.000	250.000	265.000
2.4	Bậc 3,5/7	1,52	270.000	262.000	253.000	263.000	273.000	290.000
2.5	Bậc 4/7	1,65	293.000	284.000	275.000	285.000	296.000	315.000
2.6	Bậc 4,5/7	1,80	319.000	309.000	299.000	311.000	322.000	342.000
2.7	Bậc 5/7	1,94	345.000	334.000	323.000	336.000	348.000	370.000
2.8	Bậc 6/7	2,30	409.000	396.000	383.000	398.000	413.000	439.000
2.9	Bậc 7/7	2,71	481.000	467.000	451.000	469.000	487.000	517.000
3	Nhóm 9							
3.1	Bậc 1/4	1,00	264.000	253.000	241.000	253.000	261.000	272.000
3.2	Bậc 2/4	1,18	312.000	298.000	284.000	298.000	308.000	321.000
3.3	Bậc 3/4	1,40	370.000	354.000	337.000	354.000	365.000	381.000
3.4	Bậc 4/4	1,65	436.000	417.000	397.000	417.000	431.000	449.000
4	Nhóm 10							
4.1	Bậc 1/4	1,00	314.000	297.000	281.000	292.000	300.000	313.000
4.2	Bậc 2/4	1,18	371.000	350.000	331.000	344.000	354.000	369.000
4.3	Bậc 3/4	1,40	440.000	415.000	393.000	408.000	420.000	438.000
4.4	Bậc 4/4	1,65	519.000	489.000	463.000	481.000	495.000	516.000
II	Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm vật liệu)							
1	Bậc 1/8	1,00	248.000	234.000	223.000	228.000	235.000	249.000
2	Bậc 2/8	1,13	280.000	265.000	252.000	257.000	266.000	282.000
3	Bậc 3/8	1,26	312.000	295.000	281.000	287.000	296.000	314.000
4	Bậc 4/8	1,40	347.000	328.000	312.000	319.000	329.000	349.000
5	Bậc 5/8	1,53	379.000	358.000	341.000	349.000	360.000	381.000
6	Bậc 6/8	1,66	411.000	389.000	370.000	378.000	390.000	414.000
7	Bậc 7/8	1,79	444.000	419.000	399.000	408.000	421.000	446.000
8	Bậc 8/8	1,93	478.000	452.000	430.000	440.000	454.000	481.000
III	Tư vấn xây dựng							
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		710.000	665.000	633.000	647.000	667.000	706.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		530.000	493.000	470.000	480.000	495.000	524.000
3	Kỹ sư		355.000	336.000	320.000	327.000	337.000	357.000

STT	NHÓM	Hệ số CB	Đơn giá nhân công theo khu vực					
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề		320.000	303.000	288.000	294.000	303.000	321.000
IV	Nghệ nhân							
1	Bậc 1/2	1,00	653.000	602.000	562.000	568.000	577.000	596.000
2	Bậc 1,5/2	1,04	679.000	626.000	584.000	591.000	600.000	620.000
3	Bậc 2/2	1,08	705.000	650.000	606.000	614.000	623.000	644.000
V	Vận hành tàu thuyền, thiết bị khác							
V.1	Tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc							
<i>a</i>	<i>Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV</i>							
1	Thuyền trưởng							
1.1	Bậc 1/2	1,00	394.000	371.000	350.000	362.000	372.000	405.000
1.2	Bậc 1,5/2	1,03	404.000	380.000	359.000	371.000	381.000	415.000
1.3	Bậc 2/2	1,05	414.000	389.000	368.000	380.000	390.000	425.000
2	Thuyền phó 1, máy 1							
2.1	Bậc 1/2	1,00	335.000	317.000	301.000	315.000	325.000	354.000
2.2	Bậc 1,5/2	1,03	343.000	325.000	309.000	323.000	333.000	363.000
2.3	Bậc 2/2	1,05	351.000	333.000	317.000	331.000	341.000	372.000
3	Thuyền phó 2, máy 2							
3.1	Bậc 1/2	1,00	323.000	296.000	283.000	294.000	304.000	340.000
3.2	Bậc 1,5/2	1,03	331.000	303.000	290.000	301.000	312.000	348.000
3.3	Bậc 2/2	1,05	339.000	310.000	297.000	308.000	320.000	356.000
<i>b</i>	<i>Nhóm II: Tàu có công suất máy chính trên 150CV, cần cẩu nổi, tàu đóng cọc</i>							
1	Thuyền trưởng nhóm I							
1.1	Bậc 1/2	1,00	437.000	409.000	384.000	395.000	406.000	441.000
1.2	Bậc 1,5/2	1,03	448.000	419.000	394.000	405.000	416.000	452.000
1.3	Bậc 2/2	1,05	459.000	429.000	404.000	415.000	426.000	463.000
2	Thuyền phó 1, máy 1							
2.1	Bậc 1/2	1,00	377.000	356.000	337.000	348.000	358.000	390.000
2.2	Bậc 1,5/2	1,03	386.000	365.000	345.000	357.000	367.000	400.000
2.3	Bậc 2/2	1,05	395.000	374.000	353.000	366.000	376.000	410.000
3	Thuyền phó 2, máy 2							
3.1	Bậc 1/2	1,00	355.000	323.000	308.000	318.000	328.000	365.000
3.2	Bậc 1,5/2	1,03	364.000	331.000	316.000	326.000	336.000	374.000
3.3	Bậc 2/2	1,05	373.000	339.000	324.000	334.000	344.000	383.000
V.2	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy							
1	Thủy thủ							
1.1	Bậc 1/4	1,00	264.000	245.000	236.000	260.000	272.000	282.000
1.2	Bậc 2/4	1,13	298.000	277.000	267.000	294.000	307.000	319.000
1.3	Bậc 3/4	1,30	343.000	319.000	307.000	338.000	353.000	367.000
1.4	Bậc 4/4	1,47	388.000	360.000	347.000	382.000	399.000	415.000
2	Thợ điện, thợ máy							
2.1	Bậc 1/4	1,00	284.000	261.000	251.000	275.000	286.000	298.000
2.2	Bậc 2/4	1,13	321.000	295.000	284.000	311.000	323.000	337.000
2.3	Bậc 3/4	1,30	369.000	339.000	327.000	358.000	372.000	388.000
2.4	Bậc 4/4	1,47	418.000	384.000	369.000	405.000	420.000	438.000
V.3	Tàu hút dưới 150m³/h							

STT	NHÓM	Hệ số CB	Đơn giá nhân công theo khu vực					
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	Thuyền trưởng							
1.1	Bậc 1/2	1,00	416.000	389.000	368.000	380.000	389.000	422.000
1.2	Bậc 1,5/2	1,03	426.000	399.000	377.000	389.000	399.000	433.000
1.3	Bậc 2/2	1,05	436.000	409.000	386.000	398.000	409.000	444.000
2	Máy trưởng							
2.1	Bậc 1/2	1,00	374.000	351.000	334.000	345.000	355.000	386.000
2.2	Bậc 1,5/2	1,03	383.000	360.000	342.000	354.000	364.000	396.000
2.3	Bậc 2/2	1,05	392.000	369.000	350.000	363.000	373.000	406.000
3	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó							
3.1	Bậc 1/2	1,00	372.000	350.000	331.000	344.000	353.000	385.000
3.2	Bậc 1,5/2	1,03	381.000	359.000	339.000	353.000	362.000	395.000
3.3	Bậc 2/2	1,05	390.000	368.000	347.000	362.000	371.000	405.000
4	Kỹ thuật viên cuốc 2							
4.1	Bậc 1/2	1,00	345.000	327.000	309.000	322.000	332.000	363.000
4.2	Bậc 1,5/2	1,03	354.000	335.000	317.000	330.000	340.000	372.000
4.3	Bậc 2/2	1,05	363.000	343.000	325.000	338.000	348.000	381.000
V.4	Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h							
1	Thuyền trưởng							
1.1	Bậc 1/2	1,00	464.000	434.000	409.000	419.000	428.000	464.000
1.2	Bậc 1,5/2	1,03	476.000	445.000	419.000	429.000	439.000	476.000
1.3	Bậc 2/2	1,05	488.000	456.000	429.000	439.000	450.000	488.000
2	Máy trưởng							
2.1	Bậc 1/2	1,00	439.000	411.000	387.000	398.000	408.000	442.000
2.2	Bậc 1,5/2	1,03	450.000	421.000	397.000	408.000	418.000	453.000
2.3	Bậc 2/2	1,05	461.000	431.000	407.000	418.000	428.000	464.000
3	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó							
3.1	Bậc 1/2	1,00	430.000	400.000	380.000	390.000	400.000	440.000
3.2	Bậc 1,5/2	1,03	442.000	414.000	390.000	402.000	411.000	448.000
3.3	Bậc 2/2	1,05	450.000	420.000	400.000	410.000	420.000	460.000
4	Kỹ thuật viên cuốc 2							
4.1	Bậc 1/2	1,00	394.000	371.000	350.000	362.000	372.000	405.000
4.2	Bậc 1,5/2	1,03	404.000	380.000	359.000	371.000	381.000	415.000
4.3	Bậc 2/2	1,05	414.000	389.000	368.000	380.000	390.000	425.000
V.5	Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc nạo vét sông dưới 300m³/h							
1	Thuyền trưởng							
1.1	Bậc 1/2	1,00	520.000	480.000	450.000	460.000	470.000	510.000
1.2	Bậc 1,5/2	1,03	529.000	491.000	461.000	470.000	480.000	521.000
1.3	Bậc 2/2	1,05	540.000	500.000	470.000	480.000	490.000	530.000
2	Máy trưởng							
2.1	Bậc 1/2	1,00	501.000	466.000	439.000	448.000	457.000	496.000
2.2	Bậc 1,5/2	1,03	514.000	478.000	450.000	459.000	468.000	508.000
2.3	Bậc 2/2	1,05	527.000	490.000	461.000	470.000	479.000	520.000
3	Điện trưởng							

STT	NHÓM	Hệ số CB	Đơn giá nhân công theo khu vực					
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
3.1	Bậc 1/2	1,00	438.000	410.000	386.000	397.000	407.000	442.000
3.2	Bậc 1,5/2	1,03	449.000	420.000	396.000	407.000	417.000	453.000
3.3	Bậc 2/2	1,05	460.000	430.000	406.000	417.000	427.000	464.000
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó							
4.1	Bậc 1/2	1,00	493.000	459.000	431.000	440.000	450.000	489.000
4.2	Bậc 1,5/2	1,03	505.000	470.000	442.000	451.000	461.000	501.000
4.3	Bậc 2/2	1,05	517.000	481.000	453.000	462.000	472.000	513.000
5	Kỹ thuật viên cuốc 2							
5.1	Bậc 1/2	1,00	464.000	434.000	409.000	419.000	428.000	464.000
5.2	Bậc 1,5/2	1,03	476.000	445.000	419.000	429.000	439.000	476.000
5.3	Bậc 2/2	1,05	488.000	456.000	429.000	439.000	450.000	488.000
V.6 Tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển từ 300m³/h đến 800m³/h								
1	Thuyền trưởng tàu hút búng							
1.1	Bậc 1/2	1,00	543.000	502.000	472.000	481.000	491.000	532.000
1.2	Bậc 1,5/2	1,03	557.000	515.000	484.000	493.000	503.000	545.000
1.3	Bậc 2/2	1,05	571.000	528.000	496.000	505.000	515.000	558.000
2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm							
2.1	Bậc 1/2	1,00	518.000	481.000	452.000	461.000	470.000	510.000
2.2	Bậc 1,5/2	1,03	531.000	493.000	463.000	473.000	482.000	523.000
2.3	Bậc 2/2	1,05	544.000	505.000	474.000	485.000	494.000	536.000
3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm							
3.1	Bậc 1/2	1,00	464.000	434.000	409.000	419.000	428.000	464.000
3.2	Bậc 1,5/2	1,03	476.000	445.000	419.000	429.000	439.000	476.000
3.3	Bậc 2/2	1,05	488.000	456.000	429.000	439.000	450.000	488.000
4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm							
4.1	Bậc 1/2	1,00	493.000	459.000	431.000	440.000	450.000	489.000
4.2	Bậc 1,5/2	1,03	505.000	470.000	442.000	451.000	461.000	501.000
4.3	Bậc 2/2	1,05	517.000	481.000	453.000	462.000	472.000	513.000
5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút							
5.1	Bậc 1/2	1,00	439.000	411.000	387.000	398.000	408.000	442.000
5.2	Bậc 1,5/2	1,03	450.000	421.000	397.000	408.000	418.000	453.000
5.3	Bậc 2/2	1,05	461.000	431.000	407.000	418.000	428.000	464.000
V.7 Tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển từ 800m³/h trở lên								
1	Thuyền trưởng tàu hút búng							
1.1	Bậc 1/2	1,00	571.000	529.000	496.000	503.000	513.000	556.000
1.2	Bậc 1,5/2	1,03	585.000	542.000	508.000	516.000	526.000	570.000
1.3	Bậc 2/2	1,05	599.000	555.000	520.000	529.000	539.000	584.000

STT	NHÓM	Hệ số CB	Đơn giá nhân công theo khu vực					
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm							
2.1	Bậc 1/2	1,00	543.000	502.000	472.000	481.000	491.000	532.000
2.2	Bậc 1,5/2	1,03	557.000	515.000	484.000	493.000	503.000	545.000
2.3	Bậc 2/2	1,05	571.000	528.000	496.000	505.000	515.000	558.000
3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm							
3.1	Bậc 1/2	1,00	493.000	459.000	431.000	440.000	450.000	489.000
3.2	Bậc 1,5/2	1,03	505.000	470.000	442.000	451.000	461.000	501.000
3.3	Bậc 2/2	1,05	517.000	481.000	453.000	462.000	472.000	513.000
4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm							
4.1	Bậc 1/2	1,00	518.000	481.000	452.000	461.000	470.000	510.000
4.2	Bậc 1,5/2	1,03	531.000	493.000	463.000	473.000	482.000	523.000
4.3	Bậc 2/2	1,05	544.000	505.000	474.000	485.000	494.000	536.000
5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút							
5.1	Bậc 1/2	1,00	464.000	434.000	409.000	419.000	428.000	462.000
5.2	Bậc 1,5/2	1,03	476.000	445.000	419.000	429.000	439.000	474.000
5.3	Bậc 2/2	1,05	488.000	456.000	429.000	439.000	450.000	486.000
V.8	Thợ lặn							
1	Thợ lặn							
1.1	Bậc 1/4	1,00	503.000	468.000	445.000	450.000	464.000	515.000
1.2	Bậc 2/4	1,10	553.000	515.000	490.000	495.000	510.000	566.000
1.3	Bậc 3/4	1,24	623.000	581.000	552.000	558.000	575.000	638.000
1.4	Bậc 4/4	1,39	699.000	651.000	619.000	626.000	644.000	715.000
2	Thợ lặn cấp I							
2.1	Bậc 1/2		587.000	543.000	514.000	516.000	530.000	588.000
2.2	Bậc 2/2		663.000	613.000	580.000	582.000	598.000	664.000
3	Thợ lặn cấp II		699.000	651.000	619.000	626.000	644.000	715.000

Trong đó:

- + Khu vực 1 (KV1) gồm: Các thành phố: Hạ Long (trừ khu vực phường Hoàn Bò và các xã), Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái (trừ xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thực).
- + Khu vực 2 (KV2) gồm: Thị xã Đông Triều, Thị xã Quảng Yên, khu phường Hoàn Bò và các xã trên địa bàn thành phố Hạ Long.
- + Khu vực 3 (KV3) gồm: Các huyện: Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà (trừ xã Cái Chiên), Vân Đồn (trừ các xã: Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu).
- + Khu vực 4 (KV4) gồm: Các huyện: Bình Liêu, Ba Chẽ.
- + Khu vực 5 (KV5) gồm: Các xã: Bản Sen, Thắng lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu của huyện Vân Đồn, xã Cái Chiên của huyện Hải Hà, các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực của thành phố Móng Cái.
- + Khu vực 6 (KV6): Huyện Cô Tô.